

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG NGHIỆP 1-HÀ NỘI**

MSc. Phạm Quang Hùng – GS.TS. Đặng Vũ Bình  
ThS. Nguyễn Văn Thắng – ThS. Đoàn Liên – ThS. Nguyễn Thị Tú

Chủ biên: MSc. Phạm Quang Hùng

Giáo trình  
**CHĂN NUÔI CƠ BẢN**

*Hà Nội - 2006*

## **Lời nói đầu**

Giáo trình Chăn nuôi cơ bản (CNCB) được một số thầy cô giáo trong khoa CNTY trường ĐHNN I biên soạn.

Giáo trình này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về các biện pháp kỹ thuật chăn nuôi trong giai đoạn hiện nay và trong thời gian sắp tới. Những kiến thức này dùng để giảng dạy cho các đối tượng là sinh viên ĐH Nông nghiệp mà không được học chuyên ngành chăn nuôi như kinh tế, trồng trọt, cơ khí...

Chúng tôi đã tham khảo nhiều tài liệu của các tác giả trong và ngoài nước để biên soạn giáo trình này. Nhưng do yêu cầu của đối tượng phục vụ và khuôn khổ của chương trình nên các chương chỉ giới thiệu những kiến thức cần thiết nhất. Trong chừng mực, giáo trình biên soạn và xuất bản lần đầu tiên nên không tránh khỏi thiếu sót. Mong các độc giả thông cảm và góp ý để bổ sung giáo trình hoàn thiện hơn.

**Các tác giả**

# Bài mở đầu

## I. Tầm quan trọng của ngành chăn nuôi

### 1.1. Cung cấp thực phẩm

Con người cần phải có những chất dinh dưỡng để duy trì sự sống. Ngoài nước và không khí, con người cần những nguyên liệu cung cấp năng lượng, cung cấp những chất cần thiết để cấu tạo nên cơ thể ... để con người sinh trưởng và phát triển.

Một trong những nguồn nguyên liệu là thực phẩm mà gia súc, gia cầm đã cung cấp như trứng, thịt, sữa, có giá trị dinh dưỡng cao, không những cung cấp thêm chất bổ mà còn thay thế một phần lương thực.

### 1.2. Cung cấp phân bón

Phân do gia súc thải ra hàng ngày là phân hữu cơ, có tác dụng làm tăng thêm độ xốp và độ phì của đất. Phân này có hàm lượng cao về nitơ, photphát và kali..., đóng góp tích cực vào việc thâm canh tăng năng suất cây trồng.

Lượng phân do gia súc, gia cầm thải ra:

Trung bình:	Gà	: 50 - 60 kg/con/năm
	Vịt	: 75 - 90 kg/con/năm
	Ngỗng	: 125 - 150 kg/con/năm
	Trâu	: 4500 kg/con/năm
	Lợn	: 1000 kg/con/năm.

### 1.3. Cung cấp sức kéo

Hiện nay đối với nước ta chăn nuôi còn là nguồn sức kéo chính cho ngành trồng trọt. Như việc khai thác, vận chuyển gỗ ở các lâm trường, việc cày, bừa đất, kéo xe vận chuyển hàng hoá vẫn đang là nhu cầu lớn với nhân dân.

Ngay cả ở một số nước tiên tiến vẫn còn phải dùng sức kéo của gia súc như trâu, bò, ngựa, lạc đà...

### 1.4. Cung cấp nguyên liệu cho ngành công nghiệp và y học

- Da, xương, sừng, móng: dùng trong công nghiệp và thủ công nghiệp tạo ra các sản phẩm như giấy, dép, bóng, keo dán, đồ mỹ nghệ ....

- Lông dùng làm chăn gối, len và các loại áo ấm...

- Ngành y học đã sử dụng mật gấu để chế biến thành một số loại thuốc chữa bệnh

- Trứng gà dùng để chế vacxin, thuốc bóng ảnh ...

### 1.5. Tận dụng phế phụ phẩm của các ngành công, nông nghiệp

- Như: cám, tấm, bổi, ...

- Bột cá, bã mắm, bã bia, bã đậu, ...

- Bột thịt, bột xương, bột máu, ...

- Vỏ dừa, vỏ dưa, ...

- Bã mía, rỉ mật đường, ...

### 1.6. Phục vụ cho quốc phòng

- Như: da làm bao súng, bao đạn...

- Ngựa dùng để cưỡi.

- Chó dùng để phát hiện.
- Voi để kéo và vận chuyển...
- Thịt để nuôi quân...

#### 1.7 -Cung cấp nguồn hàng xuất khẩu

- Con giống được bán ra nước ngoài.
- Da dùng để làm dây, áo mũ để xuất khẩu.
- Thịt hộp là mặt hàng tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.
- Trứng gia cầm còn làm trứng muối để tiêu dùng và xuất khẩu
- Vỏ trứng đà điểu làm đồ trang sức để xuất khẩu

## II. Tình hình chăn nuôi trong nước và trên thế giới

### 2.1. Tình hình chăn nuôi trong nước

Việt Nam là một nước nông nghiệp, có nghề trồng lúa, ngô, khoai, sắn và chăn nuôi lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, trâu bò ... đã từ lâu đời.

#### 2.1.1. Tình hình chăn nuôi lợn

Các giống lợn của Việt Nam thường nhỏ con, có tỷ lệ nạc thấp. Do vậy từ những năm 1960, nước ta đã tiến hành nhập một số giống lợn ngoại, chủ yếu để phục vụ lai giống là chính. Trong các giống lợn nhập từ nước ngoài thì giống lợn Landrace và Yorkshire đang được coi là 2 giống tốt nhất và được nuôi rộng rãi ở nhiều trại chăn nuôi trong cả nước. Giống lợn Yorkshire được nhập từ năm 1964 và giống lợn Landrace được nhập từ năm 1970, đây là 2 giống lợn thiên hướng nạc, với tỷ lệ nạc trên 50%. Lợn Landrace và Yorkshire được lai với lợn cái nội tạo ra con lai F1 có 1/2 máu ngoại, và tiếp tục dùng lợn đực ngoại cho lai với con cái F1 để tạo ra con lai 3/4 và 7/8 máu ngoại.

Theo Đinh Văn Chính và cộng tác viên (2001) cho biết kết quả đánh giá chỉ tiêu sinh lý, sinh dục và khả năng sinh sản của lợn Landrace, và Yorkshire như sau:

Các chỉ tiêu	ĐVT	Landrace	Yorkshire
Tuổi phối giống lần đầu	ngày	254,11	282,00
Tuổi đẻ lứa đầu	ngày	368,11	395,88
Số con đẻ ra sống/ô	con	9,98	10,29
Khối lượng sơ sinh/ô	kg	13,32	13,14
Khối lượng sơ sinh/con	kg	1,34	1,28
Số con 21 ngày tuổi	con	9,10	8,86
Khối lượng 21 ngày tuổi/ô	kg	44,20	41,04
Khối lượng 21 ngày tuổi/con	kg	4,88	4,36
Số con cai sữa/ô	con	8,96	8,67
Khối lượng cai sữa/ô	kg	86,17	75,73
Khối lượng cai sữa/con	kg	7,36	8,72
Tỷ lệ nuôi sống	%	92,97	93,77

Song song với 2 giống lợn trên, Việt Nam còn nuôi giống lợn Duroc do miền Nam nhập vào từ Mỹ trong những năm chiến tranh. Và gần đây lại nhập thêm giống lợn Pietrain từ Bỉ về để cải tạo các giống lợn nội.

Bảng: Số lượng lợn phân theo địa phương  
(Theo niên giám thống kê năm 2004 - ĐV: nghìn con)

	1998	1999	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ 2004
<b>Cả nước</b>	<b>18132.4</b>	<b>18885.8</b>	<b>20193.8</b>	<b>21800.1</b>	<b>23169.5</b>	<b>24884.6</b>	<b>26143.7</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>4795.0</b>	<b>5051.2</b>	<b>5398.5</b>	<b>5921.8</b>	<b>6307.1</b>	<b>6757.6</b>	<b>6898.4</b>
Hà Nội	298.3	302.9	307.9	341.3	366.6	366.6	372.0
Vĩnh Phúc	385.9	399.9	461.8	432.8	466.8	496.2	520.5
Bắc Ninh	368.8	398.5	419.7	417.5	443.6	473.3	451.3
Hà Tây	780.9	830.8	896.8	1030.7	1117.4	1224.8	1137.8
Hải Dương	566.7	589.7	613.5	709.4	752.9	787.3	820.1
Hải Phòng	430.8	464.8	483.0	518.2	562.9	588.0	589.2
Hưng Yên	344.3		400.2	432.8	459.2	499.3	545.6
Thái Bình	582.1		690.8	778.3	794.6	905.9	1015.1
Hà Nam	251.6	268.2	278.4	308.2	327.2	348.3	348.9
Nam Định	523.0	537.6	562.7	629.1	675.4	716.2	736.8
Ninh Bình	262.6	270.5	283.7	323.5	340.5	351.7	361.1
<b>Đông Bắc Bộ</b>	<b>3191.0</b>	<b>3338.4</b>	<b>3509.8</b>	<b>3868.0</b>	<b>4007.4</b>	<b>4236.1</b>	<b>4391.0</b>
Hà Giang	220.2	235.8	248.0	271.2	277.6	290.6	308.1
Cao Bằng	230.5	238.6	245.0	262.9	269.6	284.1	295.9
Bắc Kạn	124.5	128.1	157.2	152.7	147.3	154.0	158.6
Tuyên Quang	243.3	256.5	266.1	276.4	293.5	315.0	330.6
Lào Cai	211.1	219.1	229.1	316.7	326.3	342.9	316.8
Yên Bái	257.9	268.1	283.0	296.1	307.3	321.2	336.8
Thái Nguyên	335.9	339.1	348.1	430.4	448.3	465.9	502.4
Lạng Sơn	240.4	257.2	277.5	304.4	315.5	333.6	333.8
Quảng Ninh	258.9	271.5	289.2	305.0	328.2	355.4	366.4
Bắc Giang	669.7	703.9	718.3	781.0	803.4	843.0	899.2
Phú Thọ	398.6	420.6	448.3	471.2	490.4	530.4	542.4
<b>Tây Bắc Bộ</b>	<b>818.7</b>	<b>834.9</b>	<b>867.5</b>	<b>1026.9</b>	<b>1050.9</b>	<b>1098.9</b>	<b>1176.2</b>
Điện Biên Lai Châu	221.2	220.8	232.4	268.1	275.9	287.3	199.8 143.0
Sơn La	333.9	336.5	340.4	419.7	431.1	441.0	452.9
Hoà Bình	263.6	277.6	294.7	339.1	343.9	370.6	380.5
<b>Bắc Trung Bộ</b>	<b>2774.3</b>	<b>2709.6</b>	<b>2944.0</b>	<b>3351.9</b>	<b>3569.9</b>	<b>3803.4</b>	<b>3852.4</b>
Thanh Hoá	1009.3	1037.7	1088.1	1114.9	1290.2	1359.1	1351.0
Nghệ An	775.8	794.5	821.7	1093.8	1117.8	1190.4	1215.2
Hà Tĩnh	351.0	355.2	366.9	406.3	400.3	473.9	466.5
Quảng Bình	267.3	273.0	278.5	281.0	293.7	300.8	317.7
Quảng Trị	172.0	136.2	185.6	211.5	222.8	226.8	242.4
Thừa Thiên-Huế	198.9	113.1	203.2	244.4	245.1	252.4	259.6

<b>Duyên hải Nam Trung Bộ</b>	<b>1617.8</b>	<b>1626.1</b>	<b>1725.0</b>	<b>1922.0</b>	<b>2028.7</b>	<b>2137.7</b>	<b>2220.5</b>
Đà Nẵng	101.4	89.4	107.4	106.6	108.8	108.5	111.0
Quảng Nam	459.7	431.9	474.2	501.7	526.5	542.3	555.8
Quảng Ngãi	354.2	386.1	402.7	482.5	517.4	539.5	562.8
Bình Định	384.5	393.0	411.1	545.2	574.9	627.6	663.0
Phú Yên	202.2	206.4	209.5	164.6	172.7	181.1	187.2
Khánh Hoà	115.8	119.3	120.1	121.4	128.4	138.7	140.7
<b>Tây Nguyên</b>	<b>948.0</b>	<b>1030.4</b>	<b>1122.8</b>	<b>1111.6</b>	<b>1191.2</b>	<b>1329.8</b>	<b>1488.7</b>
Kon Tum	118.2	120.7	123.9	125.1	106.9	119.7	122.7
Gia Lai	268.1	283.8	302.0	280.2	294.2	317.0	337.7
Đắk Lắk	382.0	442.4	497.9	507.7	549.9	622.6	589.9
Đắk Nông							117.3
Lâm Đồng	179.7	183.4	199.0	198.6	240.2	270.5	321.1
<b>Đông Nam Bộ</b>	<b>1394.0</b>	<b>1497.9</b>	<b>1649.6</b>	<b>1651.8</b>	<b>1862.7</b>	<b>2072.5</b>	<b>2402.7</b>
Ninh Thuận	66.7	69.9	72.6	65.1	67.8	81.8	99.8
Bình Thuận	190.1	194.1	211.8	212.2	234.7	242.5	260.4
Bình Phước	106.8	120.0	134.5	127.3	146.2	160.0	187.5
Tây Ninh	107.4	113.3	120.4	118.0	130.7	156.3	184.5
Bình Dương	118.2	135.1	178.9	222.8	246.7	269.0	288.2
Đồng Nai	487.5	537.2	580.8	575.5	681.1	771.5	966.7
Bà Rịa-Vũng Tàu	127.1	137.3	138.9	136.8	144.0	169.5	194.5
TP. Hồ Chí Minh	190.2	190.9	211.7	194.1	211.5	221.9	221.1
<b>ĐB sông Cửu Long</b>	<b>2593.6</b>	<b>2797.2</b>	<b>2976.6</b>	<b>2946.1</b>	<b>3151.6</b>	<b>3448.6</b>	<b>3713.8</b>
Long An	178.4	183.8	187.1	212.1	213.7	241.1	280.2
Tiền Giang	384.2	406.3	429.1	437.6	464.6	486.4	495.4
Bến Tre	252.2	261.8	280.8	272.6	288.5	312.1	315.4
Trà Vinh	202.3	208.1	225.2	232.0	282.5	307.8	349.6
Vĩnh Long	217.5	234.7	245.7	256.9	269.0	285.2	300.9
Đồng Tháp	176.5	186.9	186.5	214.3	227.4	272.2	304.0
An Giang	162.6	165.5	186.1	164.9	179.8	203.8	252.3
Kiên Giang	220.2	263.1	277.0	265.2	296.7	331.0	358.2
Cần Thơ	217.0	242.6	242.6	289.2	288.0	314.5	149.3
Hậu Giang							181.0
Sóc Trăng	204.9	218.2	224.7	226.4	236.3	256.1	273.8
Bạc Liêu	168.9	185.7	206.0	187.1	203.3	222.3	226.4
Cà Mau	208.9	240.7	285.8	187.8	201.8	216.1	227.3

### 2.1.2. Tình hình chăn nuôi gia cầm

Vào những năm 1960-1970 của thế kỷ 20, ngành chăn nuôi gia cầm của nước ta còn phát triển theo phương thức chăn thả là chính. Sau những năm 1970, nước ta đã từng bước chuyển vào chăn nuôi trang trại theo phương thức công nghiệp, đã nhập nhiều giống gia cầm vào nuôi nhân thuần hoặc lai tạo như giống gà Leghorn, Rhode Island, Hybro, Gold-line,

Brown Nick, Hy-line, Sasso, Kabir, Tam Hoàng, Lương Phượng và các giống vịt như vịt siêu trứng QH1, Khakicampbell, CV2000 Layer; các giống ngan R31, R51, R71, ...

Số lượng gia cầm phân theo địa phương

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2004 - ĐV: nghìn con)

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ 2004
<b>Cả nước</b>	<b>196188</b>	<b>218102</b>	<b>233287</b>	<b>254610</b>	<b>218153</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>52577</b>	<b>57137</b>	<b>59695</b>	<b>65503</b>	<b>59084</b>
Hà Nội	2938	3155	3299	3321	2759
Vĩnh Phúc	5018	6871	5231	6028	5030
Bắc Ninh	3038	3406	3802	3956	3388
Hà Tây	7743	8824	9912	11393	10485
Hải Dương	7003	7312	7981	8592	7758
Hải Phòng	4247	4438	4567	5051	4396
Hưng Yên	5543	5790	6073	6179	6206
Thái Bình	6615	6360	7085	8531	7796
Hà Nam	2573	3187	3276	3510	3348
Nam Định	4846	5027	5415	5729	5068
Ninh Bình	3013	2767	3054	3213	2850
<b>Đông Bắc Bộ</b>	<b>31602</b>	<b>35346</b>	<b>38301</b>	<b>42190</b>	<b>39510</b>
Hà Giang	1223	1597	1745	2055	2047
Cao Bằng	1549	1509	1590	1845	1909
Bắc Kạn	1227	948	990	1208	1220
Tuyên Quang	2432	3029	3366	3982	4131
Lào Cai	1376	1965	2074	2100	1857
Yên Bái	2411	2429	2526	2674	2324
Thái Nguyên	2621	4700	5015	4818	4735
Lạng Sơn	2962	3495	3534	3641	3658
Quảng Ninh	2165	1815	2299	2448	2167
Bắc Giang	7077	7564	8102	9662	8257
Phú Thọ	6559	6295	7060	7757	7205
<b>Tây Bắc Bộ</b>	<b>5077</b>	<b>6856</b>	<b>7114</b>	<b>7849</b>	<b>7875</b>
<b>Bắc Trung Bộ</b>	<b>22504</b>	<b>27159</b>	<b>29786</b>	<b>36680</b>	<b>35595</b>
<b>Duyên hải Nam Trung Bộ</b>	<b>13682</b>	<b>14361</b>	<b>15365</b>	<b>16192</b>	<b>14797</b>
<b>Tây Nguyên</b>	<b>6102</b>	<b>7415</b>	<b>8440</b>	<b>10059</b>	<b>8682</b>
<b>Đông Nam Bộ</b>	<b>20633</b>	<b>23111</b>	<b>24595</b>	<b>24674</b>	<b>17050</b>
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>44011</b>	<b>46717</b>	<b>49991</b>	<b>51463</b>	<b>35561</b>

### 2.1.3. Tình hình chăn nuôi trâu bò

Từ xa xưa, con trâu, con bò được coi như "đầu cơ nghiệp" của người nông dân Việt Nam với chăn nuôi nhỏ, lẻ thì ngày nay vị trí của chúng được mở rộng rất nhiều, đặc biệt là đàn bò được mở rộng với quy mô lớn như các nông trường, trang trại ở khắp nơi trong cả

nước. Đồng thời nhiều giống bò cũng được nhập từ nước ngoài vào để nuôi thuần chủng và cải tạo giống địa phương như:

- bò Holstein Friesian được nhập từ Hà Lan là giống chuyên sữa có màu lông lang trắng đen

- bò Sahival có nguồn gốc từ Ấn Độ lông màu đỏ nâu, đỏ vàng

- bò Zebu, bò Red Sindhi lông màu đỏ cánh gián có nguồn gốc từ Ấn Độ và Pakistan

#### Số lượng trâu và bò phân theo địa phương

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2004 - ĐV: nghìn con)

	Số lượng trâu			Số lượng bò		
	2002	2003	Sơ bộ 2004	2002	2003	Sơ bộ 2004
<b>Cả nước</b>	<b>2814.5</b>	<b>2834.9</b>	<b>2869.8</b>	<b>4062.9</b>	<b>4394.4</b>	<b>4907.7</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>171.2</b>	<b>165.0</b>	<b>154.6</b>	<b>502.1</b>	<b>542.3</b>	<b>604.4</b>
Hà Nội	12.7	12.4	11.2	41.7	43.3	45.1
Vĩnh Phúc	33.4	33.2	32.3	108.2	121.4	134.8
Bắc Ninh	12.0	11.3	9.5	44.0	48.3	54.6
Hà Tây	28.6	27.4	26.2	98.2	105.7	119.8
Hải Dương	27.0	24.7	21.6	42.2	43.1	44.6
Hải Phòng	12.9	12.2	10.9	10.5	11.1	12.0
Hưng Yên	5.2	4.8	3.9	30.5	31.6	36.9
Thái Bình	7.6	7.1	6.7	41.0	43.6	47.4
Hà Nam	3.6	3.6	3.4	27.2	29.9	34.8
Nam Định	9.4	9.3	9.1	27.1	29.4	34.1
Ninh Bình	18.8	19.0	19.8	31.5	34.9	40.3
<b>Đông Bắc Bộ</b>	<b>1222.4</b>	<b>1224.1</b>	<b>1213.1</b>	<b>543.9</b>	<b>577.8</b>	<b>618.7</b>
Hà Giang	129.9	133.0	134.7	62.6	65.6	69.0
Cao Bằng	107.5	108.8	111.2	111.4	114.5	117.9
Bắc Kạn	83.0	81.7	83.5	33.5	35.3	37.2
Tuyên Quang	131.8	129.5	131.8	26.7	32.5	38.5
Lào Cai	120.9	124.4	102.4	18.5	19.2	16.6
Yên Bái	89.2	93.2	96.3	27.5	26.5	26.3
Thái Nguyên	121.5	114.7	112.3	26.1	32.4	39.9
Lạng Sơn	185.2	188.2	188.7	46.0	48.4	48.8
Quảng Ninh	62.1	62.1	61.8	15.2	15.8	18.9
Bắc Giang	99.0	94.2	94.3	76.7	82.4	90.5
Phú Thọ	92.3	94.3	96.1	99.7	105.2	115.1
<b>Tây Bắc Bộ</b>	<b>390.3</b>	<b>399.4</b>	<b>437.8</b>	<b>182.0</b>	<b>193.5</b>	<b>209.7</b>
<b>Bắc Trung Bộ</b>	<b>689.4</b>	<b>706.9</b>	<b>719.4</b>	<b>855.9</b>	<b>899.0</b>	<b>990.4</b>
Thanh Hoá	204.4	212.4	216.7	236.2	243.3	282.3
Nghệ An	283.4	287.9	288.8	294.7	315.2	350.0
Hà Tĩnh	101.1	104.8	109.0	146.5	157.0	167.7



Quảng Bình	35.8	36.0	36.7	104.4	105.4	107.0
Quảng Trị	36.0	36.5	37.9	55.1	57.7	61.8
Thừa Thiên-Huế	28.7	29.3	30.3	19.0	20.4	21.6
<b>Duyên hải Nam Trung Bộ</b>	<b>129.9</b>	<b>131.9</b>	<b>134.3</b>	<b>793.5</b>	<b>842.1</b>	<b>917.9</b>
<b>Tây Nguyên</b>	<b>62.1</b>	<b>65.8</b>	<b>68.7</b>	<b>432.5</b>	<b>476.0</b>	<b>547.1</b>
<b>Đông Nam Bộ</b>	<b>112.0</b>	<b>106.0</b>	<b>105.5</b>	<b>474.8</b>	<b>534.6</b>	<b>599.7</b>
<b>ĐB sông Cửu Long</b>	<b>37.3</b>	<b>35.8</b>	<b>36.4</b>	<b>278.2</b>	<b>329.1</b>	<b>419.8</b>

#### 2.1.4. Tình hình thức ăn cho vật nuôi

Trong các điều kiện sống của cơ thể thì dinh dưỡng là nhân tố quan trọng nhất mà động vật không ngừng lấy thức ăn từ bên ngoài để nuôi cơ thể.

Tác dụng của các chất dinh dưỡng đối với động vật hoặc là phân giải thành nhiệt năng để xúc tiến sự hoạt động của cơ thể hoặc là tổng hợp thành các vật chất phức tạp để tu bổ cho các tổ chức chết hoặc già cỗi. Vì vậy thức ăn không những là nhu cầu cần thiết để duy trì sự sống mà còn là nhu cầu của sự sinh trưởng, cho sản phẩm...

Nước ta là một nước nông nghiệp trồng nhiều lúa, ngô, khoai, sắn, đậu tương... là những nguyên liệu tốt làm thức ăn cho vật nuôi, được trồng nhiều ở các vùng trong cả nước.

Về diện tích gieo trồng và sản lượng thu được cũng có ảnh hưởng không nhỏ đến tình hình chăn nuôi.

Bảng: Diện tích trồng các loại cây lương thực năm 2000 và 2004 phân theo địa phương  
(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2004 - ĐV: nghìn ha)

	Ngô		Sắn		Khoai lang		Lạc		Đậu tương	
	2000	2004	2000	2004	2000	2004	2000	2004	2000	2004
<b>Cả nước</b>	<b>730.2</b>	<b>990.4</b>	<b>237.6</b>	<b>383.6</b>	<b>254.3</b>	<b>203.6</b>	<b>244.9</b>	<b>258.7</b>	<b>124.1</b>	<b>182.5</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>92.9</b>	<b>84.0</b>	<b>8.3</b>	<b>7.4</b>	<b>64.2</b>	<b>40.5</b>	<b>30.2</b>	<b>33.6</b>	<b>33.5</b>	<b>48,7</b>
Hà Nội	12.1	8.6	0.4	0.2	3.8	2.9	3.5	3.9	2.3	1.9
Vĩnh Phúc	20.1	18.7	2.1	2.6	7.8	5.1	3.7	3.9	4.6	6.2
Bắc Ninh	4.4	2.4	0.1	0.1	3.3	2.2	1.8	1.9	1.4	1.9
Hà Tây	20.6	14.3	3.1	2.9	11.2	9.0	4.2	4.7	12.5	19.0
Hải Dương	5.2	5.6	0.1	0.1	7.7	3.7	1.6	1.4	1.8	1.9
Hải Phòng	0.6	1.6	0.2	0.1	4.1	2.7	0.1	0.1	-	-
Hưng Yên	7.2	6.7	-	-	3.7	1.3	2.9	2.5	3.6	5.5
Thái Bình	4.7	11.3	0.1	0.1	8.9	4.2	2.6	2.6	3.0	6.0
Hà Nam	7.9	5.6	1.1	0.2	3.4	2.1	1.0	1.0	2.3	3.5
Nam Định	3.4	4.1	0.3	0.3	7.0	4.3	3.7	6.1	2.0	2.8
Ninh Bình	6.7	5.1	0.8	0.8	3.3	3.0	5.1	5.5	-	-
<b>Đông Bắc</b>	<b>183.2</b>	<b>216.0</b>	<b>48.4</b>	<b>49.5</b>	<b>49.7</b>	<b>47.0</b>	<b>31.6</b>	<b>34.4</b>	<b>31.9</b>	<b>43.6</b>
Hà Giang	41.8	43.7	3.2	2.5	1.2	1.3	2.1	3.6	6.2	14.8
Cao Bằng	31.5	34.4	1.6	2.3	2.1	1.8	0.6	0.8	6.9	7.3

Bắc Kạn	9.9	13.5	3.1	2.9	0.4	0.4	0.4	0.5	1.1	2.5
Tuyên Quang	11.7	14.3	3.7	3.5	2.4	4.7	3.0	2.9	1.8	2.1
Lào Cai	22.5	23.9	6.2	5.1	0.4	0.4	0.7	1.0	3.6	5.2
Yên Bái	9.9	13.0	8.6	12.0	2.5	2.4	1.1	1.4	-	-
Thái Nguyên	10.7	15.9	3.6	4.2	11.8	10.1	5.5	4.3	3.4	3.6
Lạng Sơn	12.7	17.6	4.7	4.5	2.6	2.7	1.6	1.7	2.0	2.3
Quảng Ninh	4.9	5.8	1.6	1.3	6.7	6.2	2.5	2.9	1.4	1.0
Bắc Giang	11.4	13.8	3.5	3.2	14.8	12.9	7.3	9.1	5.5	4.8
Phú Thọ	16.2	20.1	8.6	8.0	4.8	4.1	6.8	6.2	-	-
<b>Tây Bắc</b>	<b>104.2</b>	<b>138.1</b>	<b>35.3</b>	<b>40.5</b>	<b>6.0</b>	<b>6.4</b>	<b>6.8</b>	<b>8.0</b>	<b>11.6</b>	<b>23.0</b>
<b>Bắc Trung Bộ</b>	<b>92.8</b>	<b>141.0</b>	<b>38.4</b>	<b>48.4</b>	<b>89.0</b>	<b>67.1</b>	<b>70.2</b>	<b>79.2</b>	<b>2.7</b>	<b>6.2</b>
<b>Duyên hải Nam Trung Bộ</b>	<b>28.5</b>	<b>38.5</b>	<b>37.1</b>	<b>51.5</b>	<b>18.5</b>	<b>12.2</b>	<b>26.3</b>	<b>24.4</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tây Nguyên</b>	<b>86.8</b>	<b>208.9</b>	<b>38.0</b>	<b>69.9</b>	<b>9.3</b>	<b>10.3</b>	<b>21.9</b>	<b>24.8</b>	<b>15.0</b>	<b>24.6</b>
<b>Đông Nam Bộ</b>	<b>122.8</b>	<b>131.4</b>	<b>24.4</b>	<b>109.9</b>	<b>7.7</b>	<b>8.1</b>	<b>49.0</b>	<b>41.3</b>	<b>9.9</b>	<b>5.2</b>
<b>ĐB sông Cửu Long</b>	<b>19.0</b>	<b>32.5</b>	<b>7.7</b>	<b>6.5</b>	<b>9.9</b>	<b>12.0</b>	<b>8.9</b>	<b>13.0</b>	<b>5.5</b>	<b>13.7</b>

Bảng: Sản lượng các loại cây lương thực năm 2000 và 2004 phân theo địa phương  
(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2004 - ĐV: nghìn tấn)

	Ngô		Sắn		Khoai lang		Lạc		Đậu tương	
	2000	2004	2000	2004	2000	2004	2000	2004	2000	2004
<b>Cả nước</b>	<b>2005.9</b>	<b>3453.6</b>	<b>1986.3</b>	<b>5572.8</b>	<b>1611.3</b>	<b>1535.7</b>	<b>355.3</b>	<b>451.1</b>	<b>149.3</b>	<b>242.1</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>279.6</b>	<b>343.4</b>	<b>74.4</b>	<b>86.2</b>	<b>508.0</b>	<b>360.7</b>	<b>53.3</b>	<b>75.7</b>	<b>44.6</b>	<b>80.2</b>
Hà Nội	31.7	27.0	2.8	1.9	24.7	19.4	4.2	5.1	0.7	2.2
Vĩnh Phúc	54.9	72.2	17.3	25.1	45.0	40.8	4.6	5.9	5.7	9.6
Bắc Ninh	11.5	7.6	0.6	0.4	30.6	27.1	2.9	3.6	2.0	3.1
Hà Tây	69.0	64.8	24.0	35.5	85.3	73.4	5.7	8.9	14.4	28.9
Hải Dương	19.4	24.8	0.8	0.7	72.1	36.8	2.2	2.2	3.3	3.4
Hải Phòng	1.8	7.4	1.6	1.2	37.8	26.4	0.3	0.4	-	-
Hưng Yên	19.1	28.3	-	-	33.1	14.0	7.3	7.5	5.7	10.2
Thái Bình	19.1	55.4	0.8	0.9	85.2	48.1	5.4	6.5	6.4	11.9
Hà Nam	23.3	22.7	15.5	3.4	23.1	19.9	2.2	2.5	3.5	6.2
Nam Định	10.9	15.6	2.0	2.6	52.1	33.2	11.0	21.8	2.9	4.7
Ninh Bình	18.9	17.6	9.0	14.5	19.0	21.6	7.5	11.3	-	-
<b>Đông Bắc</b>	<b>425.5</b>	<b>629.5</b>	<b>426.7</b>	<b>580.8</b>	<b>287.0</b>	<b>299.4</b>	<b>35.4</b>	<b>51.4</b>	<b>27.9</b>	<b>42.6</b>
Hà Giang	71.7	88.6	21.2	18.6	4.2	5.9	1.8	3.3	4.4	12.6
Cao Bằng	75.8	88.7	13.0	19.4	8.9	8.4	0.3	0.5	4.3	5.2
Bắc Kạn	21.2	36.9	26.8	30.6	1.4	1.6	0.3	0.4	1.2	2.6
Tuyên Quang	38.6	56.2	38.2	40.3	14.8	25.8	3.9	6.1	2.1	2.9